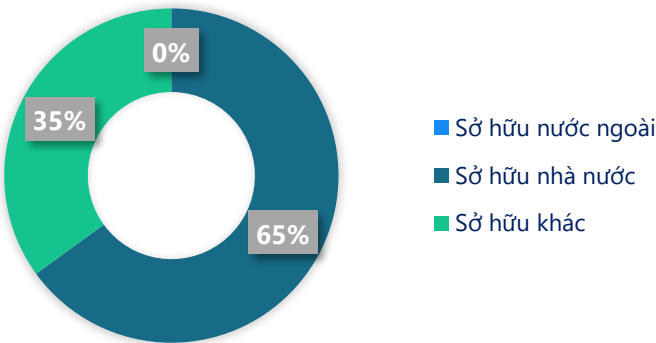


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

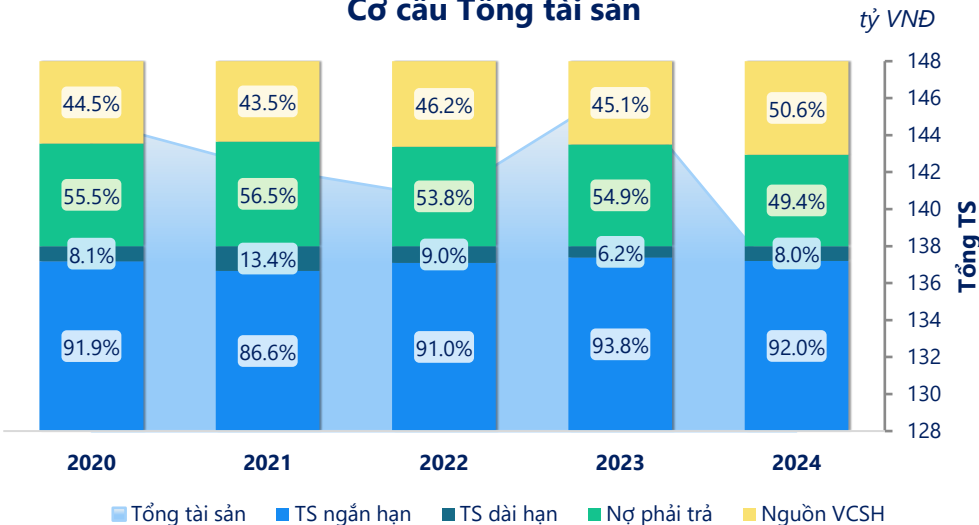
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,423
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,461
SL cổ phiếu LH		5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		68
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		74
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
TAW		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



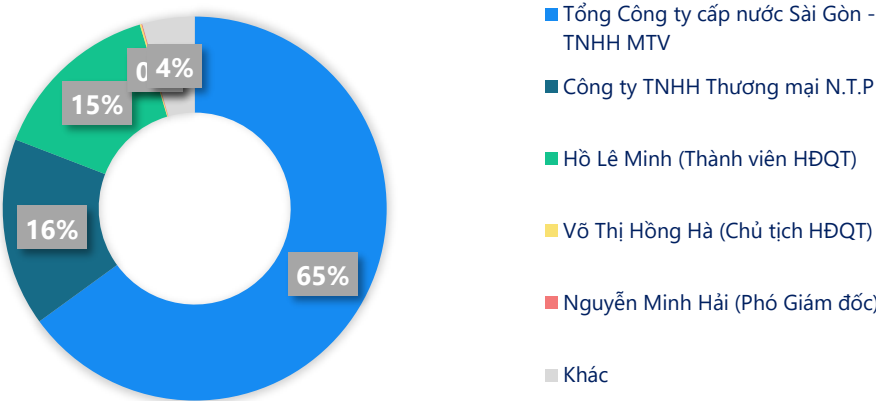
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TAW** năm 2024 đạt **135.1** tỷ đồng, giảm **7.85%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.4% và 50.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

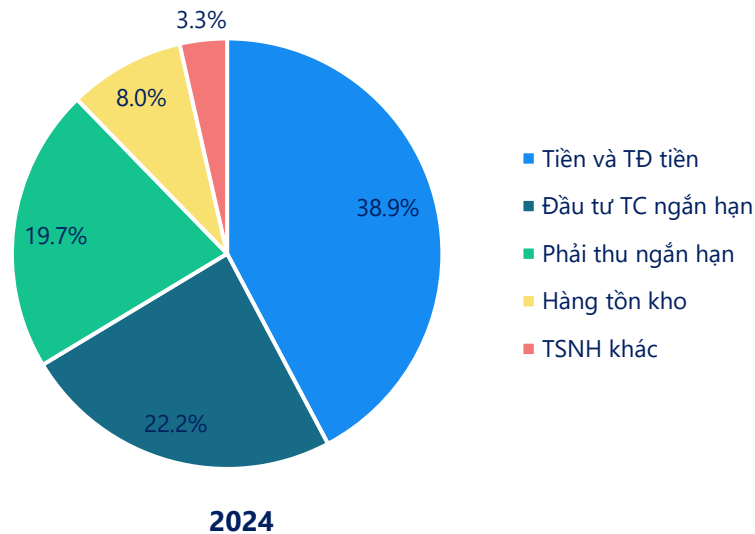
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Thương mại N.T.P nắm giữ 15.9% và đứng thứ 3 là Hồ Lê Minh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 14.5%.

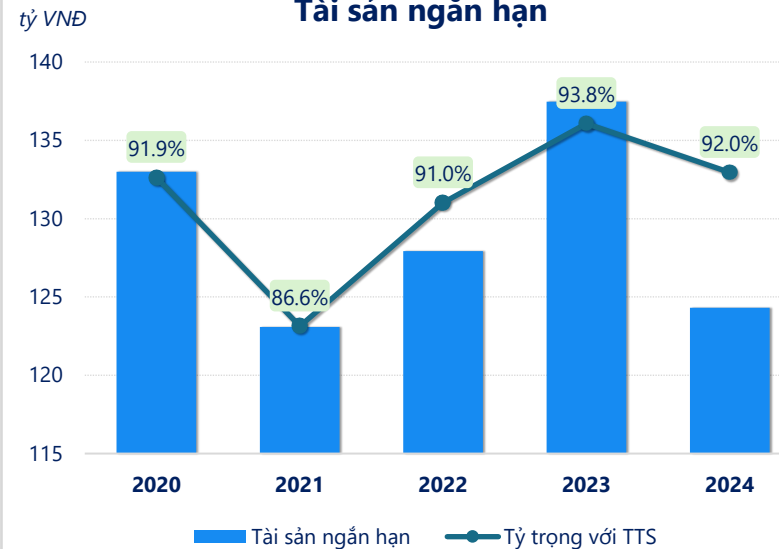
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



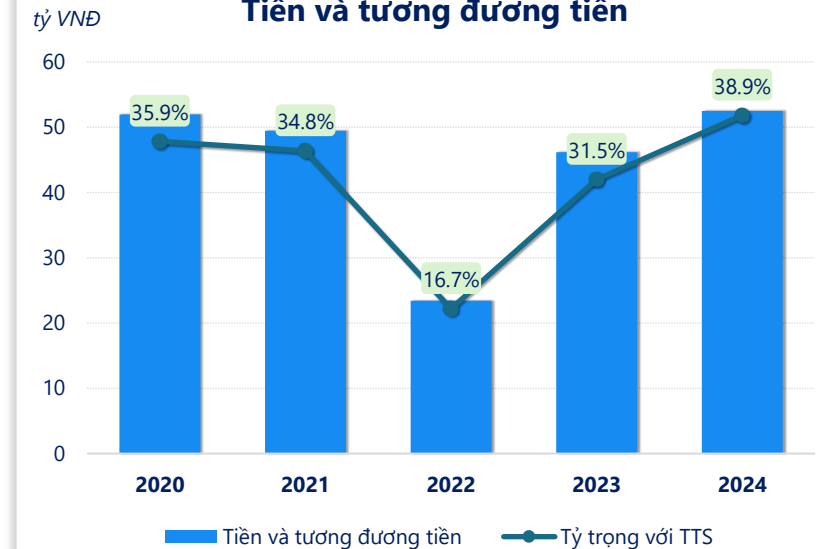
Tài sản ngắn hạn của TAW năm 2024 giảm **9.57%** so với năm trước, đạt **124.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

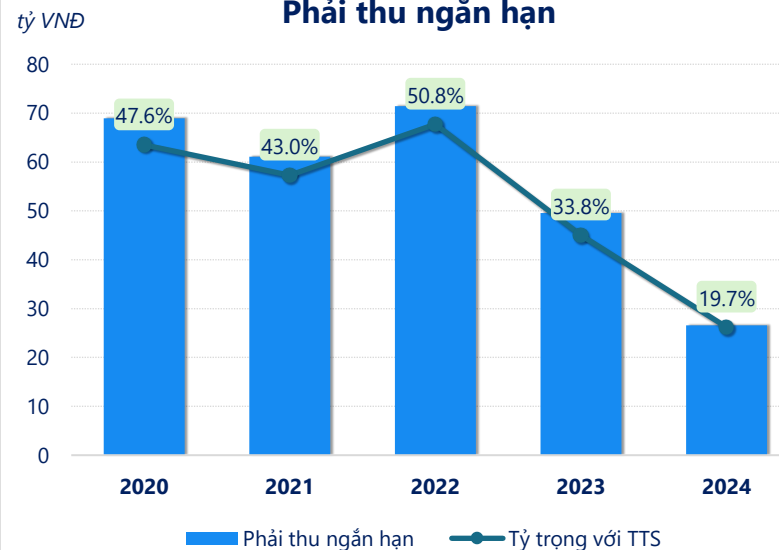
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



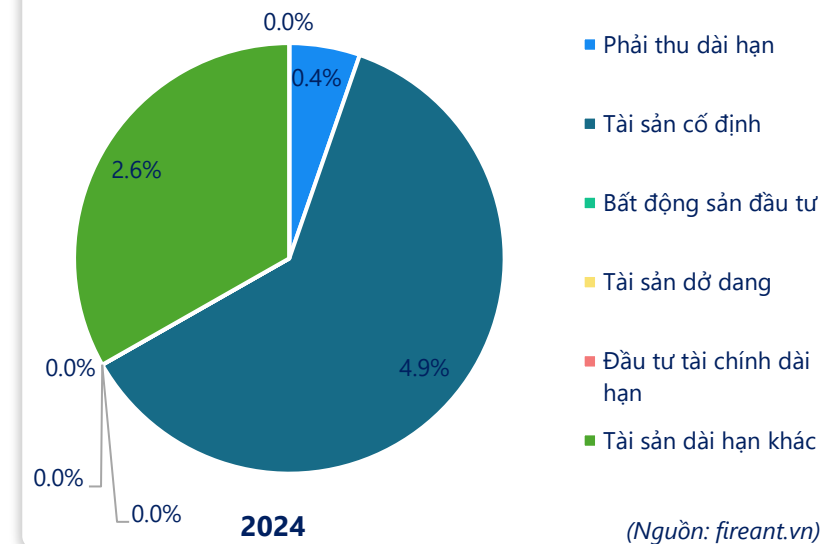
Phải thu ngắn hạn



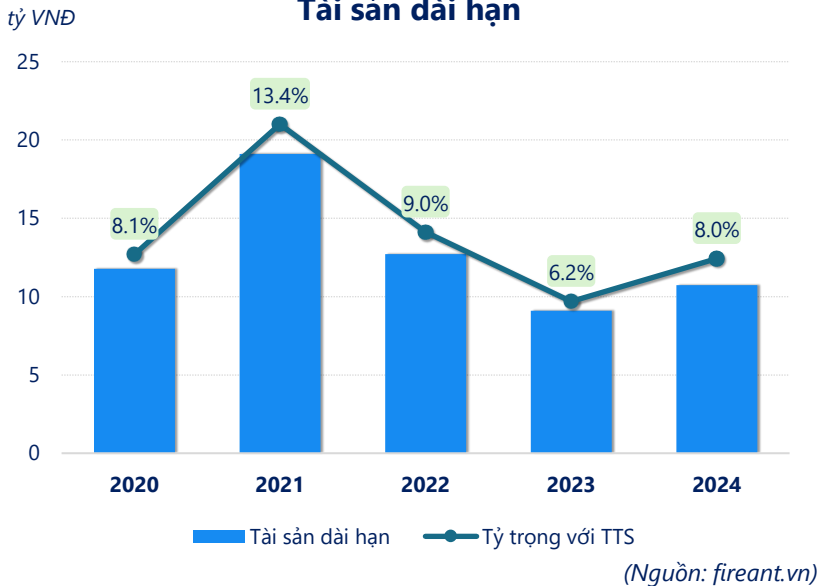
Hàng tồn kho



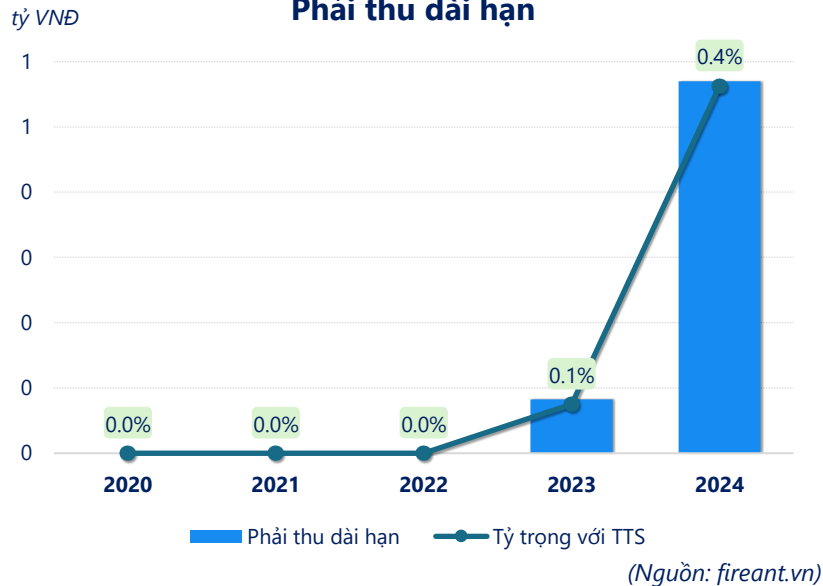
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn



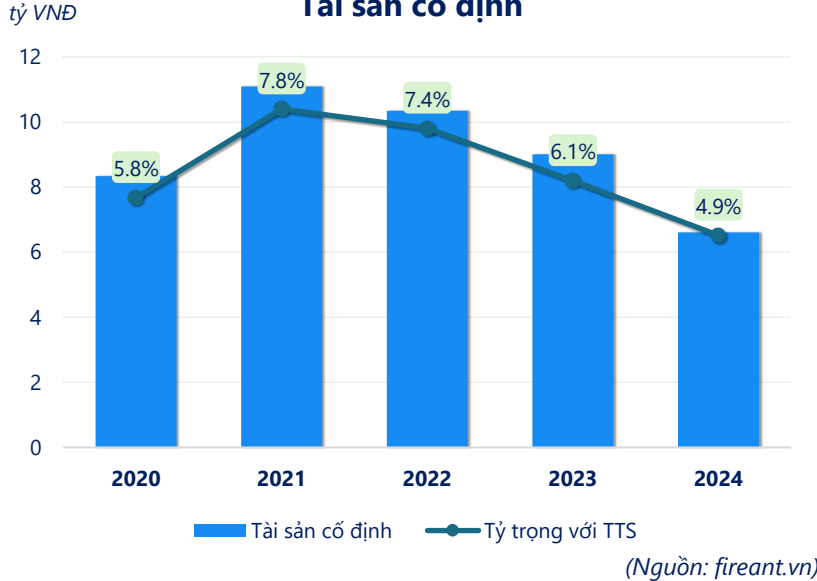
Phải thu dài hạn



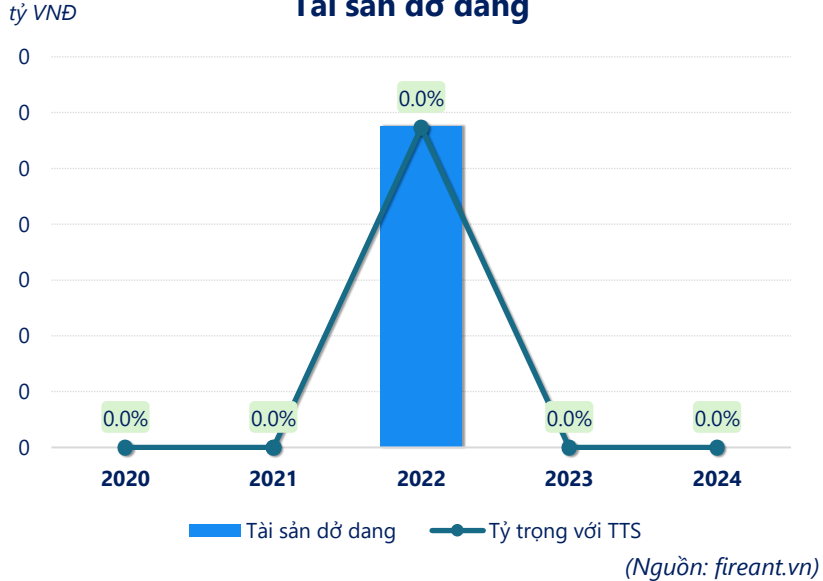
Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.2%** so với năm trước và đạt **10.74** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.95%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.89%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.64%.

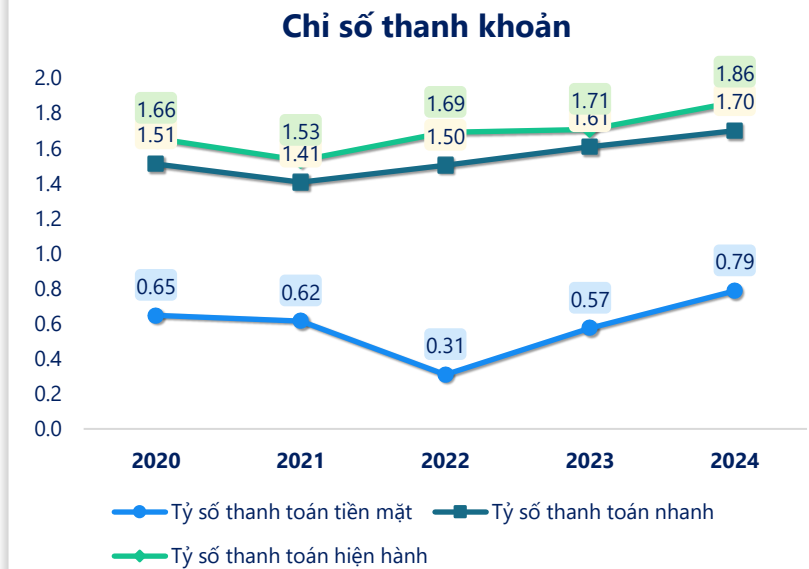
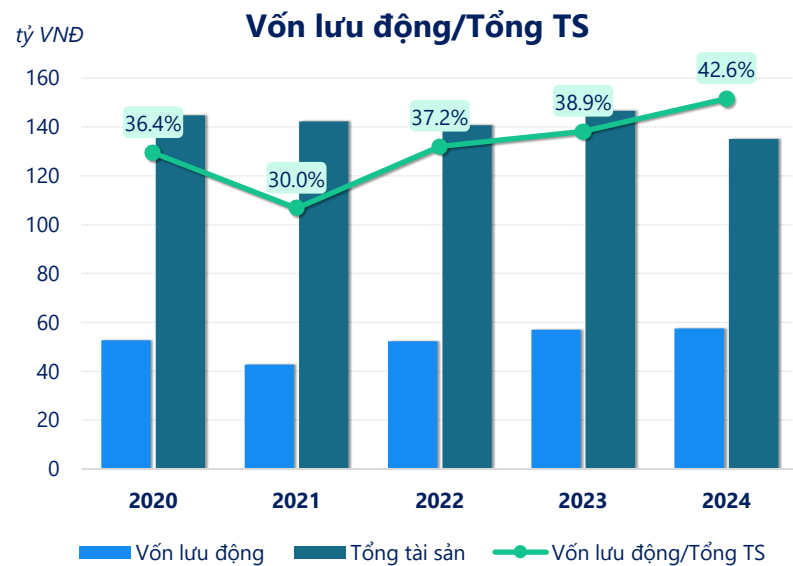
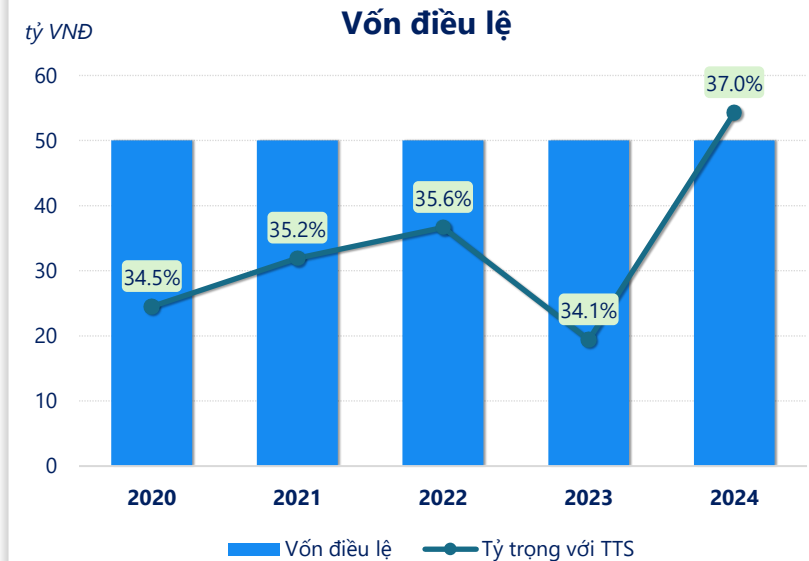
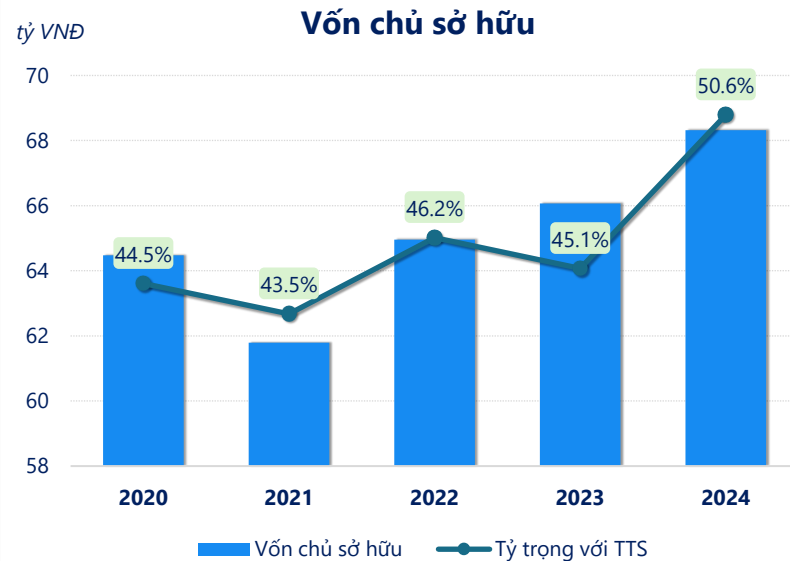
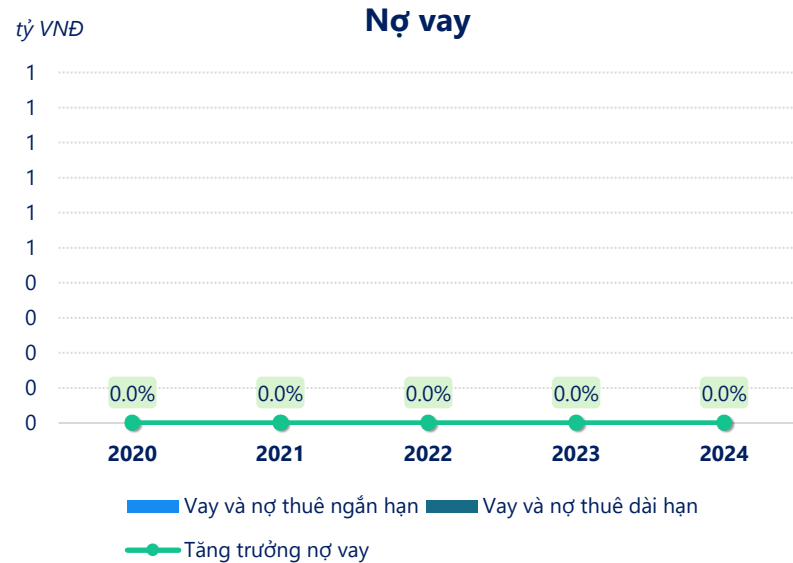
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	135	147	-7.9%
Tài sản ngắn hạn	124	137	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	52.5	46.2	13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	30.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	26.5	49.5	-46.4%
Hàng tồn kho	10.9	7.97	36.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.41	3.80	16.3%
Tài sản dài hạn	10.7	9.09	18.2%
Phải thu dài hạn	0.57	0.08	591%
Tài sản cố định	6.60	9.01	-26.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.57	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.7	80.5	-17.1%
Nợ ngắn hạn	66.7	80.5	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	41.0	52.2	-21.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.3	66.1	3.4%
Vốn chủ sở hữu	68.3	66.1	3.4%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	208	261	302	319	230
Giá vốn hàng bán	184	241	278	293	204
Lợi nhuận gộp	23.7	19.9	24.4	25.4	26.4
Doanh thu HĐTC	0.47	0.96	1.11	2.39	0.97
Chi phí TC	0.03	0.04	0.05	0.06	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.62	2.25	1.71	1.37	1.21
Chi phí QLDN	12.5	12.0	13.2	15.6	17.1
LN thuần từ HĐKD	9.99	6.58	10.5	10.8	9.02
Lợi nhuận khác	0.30	0.33	0.38	1.18	1.46
LN trước thuế	10.3	6.91	10.9	12.0	10.5
Lợi nhuận sau thuế	8.01	5.33	8.49	9.18	7.90
LNST của CĐ cty mẹ	8.01	5.33	8.49	9.18	7.90

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.2	8.45	-3.77	44.6	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.95	-5.93	-17.8	-16.6	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.26	-5.00	-4.50	-5.25	-5.25
Tiền đầu kỳ	42.0	52.0	49.5	23.4	46.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.0	-2.48	-26.1	22.8	6.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.0	49.5	23.4	46.2	52.5